TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DS-PT
Ngày: 10-5-2021
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Đường

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hiền

Ông Võ Đình Phương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thiên Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 10 tháng 05 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm C khai vụ án thụ lý số 80/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc:*"Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2021/QĐXXPT – DS ngày 11 tháng 01 năm 2021 gia các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa; bà L có mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc D - Luật sư Công ty Luật TNHH H thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 11/50 đường Đ, phường T, Quận P, TP. Hồ Chí Minh; Luật sư Nguyễn Quốc D có mặt.

- Bị đơn: Ông Phan Thành C. Địa chỉ: Tổ dân phố số 04, thị trấn G, huyện V, tỉnh Khánh Hòa; ông C có mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Ngọc T và ông Phan Hồng S - Luật sư C ty Luật TNHH MTV S và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 55-57 đường N, phường K, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Luật sư Phạm Ngọc T vắng mặt, Luật sư Phan Hồng S có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phan Thị T. Địa chỉ: Tổ dân phố số 15, thị trấn G, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Phan N. Địa chỉ: Thôn Bá Hà 1, phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

+ Bà Phan Thị V. Địa chỉ: Thôn Hà Già, xã Vạn Hưng, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Phan Huy V. Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Bà Phan Thị M. Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Bà Phan Thị H. Địa chỉ: Thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc N. Địa chỉ: Tổ dân phố số 04, thị trấn G, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Bà Nguyễn Thị T, bà Phan Thị K Nga, bà Phan Thị Kim L, ông Phan Kim H1, ông Phan Kim H2, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Kim H3. Cùng địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

Ông Phan N, ông Phan Huy V có mặt, những người khác vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã L. Trụ sở tại: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- Người làm chứng*:*

+ Ông Lê C. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Trần Văn D. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Võ Minh H. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Bùi Văn S. Địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Phạm Đ. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Lê Văn X. Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Nguyễn T. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Nguyễn Thái H. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Trương C T và bà Hồ Thị T. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Phùng Ngọc T. Địa chỉ: Thôn T xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ông Đặng Văn H. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

Những người làm chứng vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Phan Thành C, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Phan N, ông Phan Huy V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn T. Ông Nguyễn T bán chung cho ông Lê Văn X và ông Trương C T. Sau đó, bà L mua lại phần nhà đất của vợ chồng ông Lê Văn X và bà Trần Thị B theo giấy bán nhà viết tay vào ngày 22/10/1997 có chữ ký của bên bán là ông Lê Văn X, bà Trần Thị B, bên mua là bà Nguyễn Thị L, người làm chứng là ông Đào Duy T, có xác nhận của trưởng thôn ông Đặng Văn H với giá 2.000.000 đồng, có xác nhận chữ ký trưởng thôn là đúng của Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã L).

Thửa đất có đông tây tứ cận như sau: Đông giáp đất ông Trương C T; Nam giáp nhà ông M biết; Tây giáp đường đi và nhà ông T; Bắc giáp đường đi và nhà ông C. Khi mua đất, trên đất có một ngôi nhà cấp bốn, tường xây gạch, không tô trác, nền xi măng có chiều rộng 4,5m và chiều dài là 6,5m và có một số mồ mả trên đất.

Sau khi mua đất, bà L chuyển về đó sinh sống ổn định, liên tục và canh tác trên toàn bộ diện tích đất bà L mua của ông X. Hàng năm bà L vẫn đưa tiền cho ông T đi đóng thuế cho nhà nước vì thời điểm đó ông X và ông T mua chung thửa đất, ông X đã bán lại cho bà L, bà L cùng ông T đóng thuế đất và các giấy tờ biên lai thuế đều đứng tên T.

Sau khi tách thửa đất chung trên thành đất của ông T và đất của bà L. Bà L đóng thuế đất trên phần đất của mình, các biên lai đóng thuế đất mang tên bà L. Năm 2007, bà L lên Ủy ban nhân dân xã L đóng thuế, bà L đóng liên tục đến năm 2011 thì nhà nước không thu thuế nữa.

Năm 2004, theo chủ trương của nhà nước mở đường bê tông nông thôn thì ông Phan Thành C cùng một số thanh niên đến thửa đất của gia đình bà L uy hiếp và đập phá hàng rào kẽm, phá hoa màu của gia đình bà L. Sau đó, bà L có báo chính quyền địa phương can thiệp về hành vi đập phá hàng rào kẽm, phá hoa màu của ông Phan Thành C, sau đó bà L tiếp tục rào lại thì ông C lại phá, sự việc cứ diễn ra như vậy nhiều lần. Chính quyền địa phương có đến làm việc nhưng không giải quyết, sau đó có ban hành Quyết định 149/QĐ-UB ngày 31/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L và Quyết định số 482/QĐ-CT-UBND ngày 08/8/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V. Bà L cũng có gửi đơn đến C an huyện V nhưng không giải quyết cho bà L.

Năm 2009, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V có chủ trương làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã L. Bà L có làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được cấp vì cho rằng thửa đất của bà L là đất đang tranh chấp.

Bà L cho rằng thửa đất trên là thửa đất của bà L mua bán hợp pháp nhưng ông Phan Thành C ngang nhiên lấn chiếm có diện tích là 700m^2, thuộc thửa đất số 359 và một phần thửa đất số 360, tờ bản đồ số 35 (bản đồ địa chính xã L), dùng đá chẻ xây rào trên đất của bà L, có đông tây tứ cận như sau: Đông giáp đất nhà bà L và tường nhà ông T; Nam giáp nhà ông M biết; Tây giáp đường đi và nhà ông T; Bắc giáp đường đi và nhà ông C.

Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Thành C trả lại cho bà L phần diện tích đã lấn chiếm là 700 m^2 thuộc thửa đất số 359 (Trên đất đang tranh chấp có một số mồ mả) và một phần thửa đất số 360, tờ bản đồ số 35 (bản đồ địa chính xã L), đồng thời yêu cầu ông Phan Thành C bồi thường hoa lợi, cây trái trên đất bị thất thu do ông Phan Thành C lấn chiếm đất và tài sản do ông C đập phá với số tiền là 205.700.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 11/7/2004 ông C đập phá hàng rào làm hư hỏng 20 trụ bê tông, 01 trụ có giá trị là 100.000 đồng, thành tiền là 20 x 100.000 đồng = 2.000.000 đồng; dây thép gai, trị giá 500.000 đồng; tiền C: 04 C làm, 01 C là 250.000đồng, thành tiền 04 x 250.000đồng = 1.000.000 đồng. Tổng cộng: 3.500.000 đồng. Số tiền trên không có chứng từ hóa đơn kèm theo.

+ Sau đó, ông C đập phá nhiều lần và đến ngày 04/02/2015, bà L hợp đồng với ông Phùng Ngọc T xây dựng lại hàng rào, đồng thời nhờ ông Phùng Ngọc T mua vật tư xây dựng với số tiền 4.700.000 đồng; tiền C làm là 5.500.000 đồng, thành tiền là 10.200.000 đồng (có hợp đồng nhận việc làm đề ngày 04/02/2015 giữa ông Thu và bà L).

+ Yêu cầu ông C bồi thường lợi tức hoa màu canh tác trên đất từ tháng 7/2004 đến tháng 7/2020 là 192 tháng, mỗi tháng là 1.000.000 đồng x 192 tháng = 192.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bà L yêu cầu ông Phan Thành C bồi thường số tiền 3.500.000 đồng + 10.200.000 đồng + 192.000.000 đồng = 205.700.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu bảy trăm nghìn đồng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L là ông Nguyễn Quốc Doanh yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- Tại Bản tự khai ngày 13/7/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Thành C trình bày:

Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ ông là ông Phan Q (tên thường gọi là ông Dệt Chiếu) - sinh năm 1912, đã chết năm 2001 và bà Nguyễn Thị B - sinh năm 1914, chết vào năm 2001, đã khai hoang vùng đất rừng, gò cát vào năm 1965 để trồng hoa màu kết hợp với chôn mồ mả của gia tộc.

Cha mẹ ông có 8 người con chung là bà Phan Thị T, ông Phan C, ông Phan N, bà Phan Thị V, ông Phan Huy V, ông Phan Thành C, bà Phan Thị M, bà Phan Thị H, ngoài ra không có con riêng, con nuôi nào. Ông Phan C (chết năm 2012) có vợ là Nguyễn Thị T (Cường); có 06 người con gồm: Phan Thị Kim N; Phan Thị Kim L; Phan Kim H1; Phan Kim H2; Phan Thị Kim P; Phan Kim H3. Vợ ông là bà Nguyễn Thị Ngọc N. Ông và bà N kết hôn với nhau năm 1977.

Vào khoảng năm 2000, cha mẹ và các anh chị em trong gia đình đã thống nhất giao cho vợ chồng ông quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất trên (nay là thửa đất tranh chấp). Vì lúc đó, ông đã lấy vợ và các anh chị em đều là người thân ruột thịt trong nhà nên khi cho đất không làm giấy tờ gì cả.

Năm 1966, cha ông đã chôn em của ông là Phan T, năm 1984 ông cũng chôn con gái của ông là Phan Thị Bé N trên thửa đất đó, hiện nay vẫn có bia mộ. Thời điểm đó có 14 cái mộ của con cháu trong gia tộc được chôn cất trên đất, xung quanh thửa đất được bao bọc bởi hàng rào làm bằng cây rừng, có đông tây tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông T; Phía Bắc giáp đường hương lộ; Phía Tây giáp đường hương lộ; Phía Nam giáp đất ông B và khu mồ mả của bà Phan Thị X. Gia đình ông chưa kê khai với nhà nước vì thời điểm đó cha của ông thì già yếu, các anh chị em trong nhà thì lo làm ăn xa. Sau năm 1994, người dân vào vùng đất đó khai hoang, lập làng ấp để ở nên nhà nước không cho chôn mồ mả tại đây nữa. Gia đình ông vẫn canh tác hoa màu và vẫn giữ mồ mả của gia tộc trên thửa đất này, vì thời điểm đó nhà nước không có chủ trương di dời mồ mả. Năm 1997, bà Nguyễn Thị L có mua đất của ông X và về sinh sống ở đây.

Tháng 7/2004, nhà nước có chủ trương mở rộng đường nên đã ủi hàng rào cây rừng của gia đình ông. Sau khi lấy một phần đất của gia đình ông để làm đường, phần còn lại ông rào lại để bảo vệ mồ mả và canh tác nhưng bà L tự ý dỡ hàng rào của gia đình ông vì bà cho rằng đất này là của bà L nên hai bên xảy ra tranh chấp. Khi bà L dỡ rào ông có chụp hình làm bằng chứng, sau đó ông có làm đơn gửi cho Ủy ban huyện V, bà L lại tiếp tục rào lại thì Ủy ban nhân dân xã L xuống tháo dỡ hàng rào của bà L. Bà L khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V ra Quyết định 482/QĐ-CT-UBND ngày 08/8/2005.

Phần đất đang tranh chấp có diện tích là 842,5 m2, có đông tây tứ cận như sau: Phía Đông Nam giáp đất ông T; Phía Đông Bắc giáp đất bà L; Phía Nam giáp đất ông B; Phía Bắc giáp đường liên thôn; Phía Tây giáp đường liên thôn. Ông đã làm đơn khiếu nại lên Ủy ban nhân dân xã L và Ủy ban nhân dân huyện V về việc bà L lấn chiếm đất và xâm phạm mồ mả của gia đình ông nhưng không có văn bản nào giải quyết cho gia đình ông cả.

Thửa đất đang tranh chấp hiện gồm thửa đất số 359, trên thửa đất vẫn còn 14 cái mồ mả của gia đình ông và một phần thửa đất số 360, tờ bản đồ số 35, ông dùng đá chẻ và dây thép gai bao quanh thửa đất đó để bảo vệ mồ mả của gia tộc.

Ông không đồng ý trả lại các thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị L và không đồng ý bồi thường cho bà L số tiền bà L yêu cầu. Đối với việc đập phá hàng rào vào ngày 11/7/2004 do Ủy ban nhân dân xã L tháo gỡ chứ ông C không đập phá hàng rào của bà L, ông C cũng không đập phá hàng rào của bà L lần nào cả.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Bà là vợ của ông Phan Thành C. Về nguồn gốc đất tranh chấp đúng như bị đơn ông C trình bày. Việc bà L và ông C tranh chấp đất trên, bà để ông C hoàn toàn quyết định, bà không yêu cầu gì.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Chồng bà là ông Phan C (chết năm 2010), vợ chồng bà có 06 người con chung là Phan Thị Kim N, Phan Thị Kim L, Phan Kim H1, Phan Kim H2, Phan Thị Kim P, Phan Kim H3, ngoài ra không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Bà không biết gì về nguồn gốc đất tranh chấp nhưng bà biết vào khoảng năm 2000, cha mẹ và các anh chị em trong gia đình chồng đã thống nhất giao cho vợ chồng ông C, bà N quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất đang tranh chấp trên, khi cho không có làm giấy tờ gì cả, chỉ nói bằng miệng. Việc bà L và ông C tranh chấp thửa đất trên, bà để ông C hoàn toàn quyết định, bà không yêu cầu gì.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2020, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Phan Thị Kim N, Phan Thị Kim L, Phan Kim H1, Phan Kim H2, Phan Thị Kim P, Phan Kim H3 thống nhất trình bày:

Ông Phan C (chết năm 2010) và bà Nguyễn Thị T là cha mẹ ruột của các ông bà, ngoài ra không có con riêng, con nuôi nào khác. Các ông bà không biết gì về nguồn gốc đất tranh chấp nhưng có nghe cha mẹ kể lại là đã giao cho vợ chồng ông C bà N quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất trên. Việc bà L và ông C tranh chấp đất trên, các ông bà để ông Phan Thành C hoàn toàn quyết định và không yêu cầu gì.

- Tại các biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2020 và ngày 06/7/2020, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị V, bà Phan Thị M, bà Phan Thị H, bà Phan Thị T thống nhất trình bày:

Cha mẹ đẻ của các bà là ông Phan Q và bà Nguyễn Thị B (đã chết năm 2001). Cha mẹ các bà có 08 người con chung là Phan Thị T, Phan C (chết năm 2012), Phan N, Phan Thị V, Phan Huy V, Phan Thành C, Phan Thị M, Phan Thị H. Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là do cha mẹ các bà khai hoang vùng đất rừng, gò cát vào năm 1965 để trồng hoa màu kết hợp với chôn mồ mả của gia tộc, có diện tích bao nhiêu thì các bà không nhớ, xung quanh thửa đất toàn là rừng. Vào khoảng năm 2000, cha mẹ và các anh chị em trong gia đình đã thống nhất giao cho vợ chồng ông Phan Thành C quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất trên. Khi cho không có làm giấy tờ gì cả, chỉ nói bằng miệng. Nay bà L và ông C tranh chấp đất trên, các bà thống nhất để ông C hoàn toàn quyết định và đều không yêu cầu gì.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2020 và quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan N, ông Phan Huy V trình bày:

Ông Phan Q và bà Nguyễn Thị B (chết năm 2001) sinh được 08 người con chung là Phan Thị T, Phan C (chết năm 2012), Phan N, Phan Thị V, Phan Huy V, Phan Thành C, Phan Thị M, Phan Thị H. Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là do cha mẹ các ông khai hoang vùng đất rừng, gò cát vào năm 1965 để trồng hoa màu kết hợp với chôn mồ mả của gia tộc, có diện tích bao nhiêu thì ông không nhớ, xung quanh thửa đất toàn là rừng.

Vào khoảng năm 2000, cha mẹ và các anh chị em trong gia đình đã thống nhất giao cho vợ chồng ông Phan Thành C quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất

trên. Khi cho không có làm giấy tờ gì cả, chỉ nói bằng miệng. Việc tranh chấp thửa đất trên, các ông đều không yêu cầu gì.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/11/2018, người làm chứng ông Lê C trình bày:

Năm 1969, ông cùng gia đình từ Bình Định di cư vào trong thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa sinh sống cho đến nay. Cũng năm 1969, thì ông biết ông Phan Q (tức là cha của ông Phan Thành C) có sinh sống tại thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa và khai hoang một cái gò cát để trồng khoai mì (nay là thửa đất tranh chấp). Cùng năm đó con ông mất khi còn nhỏ nên ông có xin ông Q chôn nhờ con trên phần đất của ông Q, vì là đồng hương có quen biết nhau. Sau này thửa đất trên chôn nhiều người nên được gọi là nghĩa địa Tân Mỹ, còn vì sao bà L lại có đất tranh chấp ở đó với ông C thì ông không biết. Ông chỉ biết bà L mua đất của ai đó rồi về xây dựng nhà cửa để ở. Còn mua khi nào, mua với diện tích bao nhiêu và vị trí cụ thể như thế nào thì ông không biết. Nhưng ông khẳng định bà L mua sau khi ông Q đã khai hoang. Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông Phan Q khai hoang.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/11/2018, người làm chứng ông Trần Văn D trình bày:

Năm 1972, gia đình ông từ Bình Định vào thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa sinh sống cho đến nay. Khi vào đây ông đã thấy ông Phan Q (cha của ông Phan Thành C) sinh sống tại thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa và khai hoang được gò cát để trồng khoai mỳ và chôn một số mồ mã của gia tộc mình trên thửa đất đó. Bản thân ông có xin ông Q chôn nhờ cháu của ông chết khi còn nhỏ, chết năm nào thì ông không nhớ, còn việc vì sao bà L lại có đất tranh chấp với ông C thì ông không biết. Ông chỉ biết bà L mua đất của ai đó rồi về xây dựng nhà cửa để ở. Còn mua khi nào, mua với diện tích bao nhiêu và vị trí cụ thể như thế nào thì ông không biết. Ông chỉ biết nguồn gốc đất tranh chấp là do ông Phan Q khai hoang.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/11/2018, người làm chứng ông Nguyễn Minh H trình bày:

Năm 1975, ông có khai hoang một mảnh đất gần mảnh đất của ông Phan Q (cha ruột của ông Phan Thành C) để trồng khoai mỳ. Ông biết được ông Phan Q khai hoang mảnh đất để trồng khoai mỳ và chôn một số mồ mã của gia tộc mình trong thửa đất đó (nay là phần đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phan Thành C), còn việc vì sao bà L lại có đất tranh chấp với ông C thì ông không biết. Ông chỉ biết bà L mua đất của ai đó rồi về xây dựng nhà cửa để ở. Còn mua khi nào, mua với diện tích bao nhiêu và vị trí cụ thể như thế nào thì ông không biết, ông chỉ biết nguồn gốc đất tranh chấp là do ông Phan Q khai hoang.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/11/2018, người làm chứng ông Bùi Văn S trình bày:

Trước đây, cha của ông là ông Bùi N có thửa đất đối diện với thửa đất của ông Phan Q (cha của ông Phan Thành C) để trồng khoai mỳ. Ông thường phụ

cha đi làm nên thấy ông Q trồng khoai mỳ và chôn mồ mã của gia tộc trên mảnh đất đó. Khoảng từ năm 1980 đến năm 1991 thì không ai trồng khoai mỳ ở khu vực đó cả (kể cả ông Q nhưng ông biết ông Q vẫn chôn mồ mã của gia tộc trên thửa đất đó) và sinh sống cho đến nay, còn việc vì sao bà L lại có đất tranh chấp với ông C thì ông không biết. Ông chỉ biết ông T (gọi là Thạch xe ngựa) có thửa đất sát với đất của ông Phan Q. Sau đó ông T có sang nhượng lại cho ông T và ông X, sang nhượng khi nào thì ông không biết. Còn việc ông X sang nhượng cho bà L năm nào, diện tích bao nhiêu và vị trí cụ thể như thế nào thì ông không biết.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/11/2018, người làm chứng ông Phạm Đ trình bày:

Ông không biết gì về nguồn gốc đất đang tranh chấp, chỉ nghe nói là do ông Phan Q (cha của ông Phan Thành C) khai hoang. Từ khi nhỏ và lớn lên cho đến bây giờ thửa đất đang tranh chấp là đất của gia đình ông C, có chôn mồ mã gia tộc trên thửa đất đó, còn nghĩa địa thôn Tân Mỹ là một vùng đất khác không thuộc vùng đất mà ông Phan Q khai hoang.

Khoảng năm 1996 - 1997, ông có biết là ông X bán đất cho bà L. Còn việc bán cho bà L với diện tích bao nhiêu, vị trí đông tây tứ cận tại thời điểm đó như thế nào thì ông Đ không biết.

- Tại Bản tự khai ngày 29/11/2018, người làm chứng ông Lê Văn X trình bày:

Ông và ông Trương Công T có mua chung một đám đất vào ngày 02/3/1990. Sau đó ông T chia đôi đám đất cho ông một nửa (gọi là lô), ông lấy nửa phía trên, ông T lấy nửa phía dưới. Sau Nghị định 64, địa chính mới điều chỉnh số thửa 426 của ông T, số thửa 427 của ông X, tờ bản đồ số 3 Tân Đức, Vạn Hưng (cũ) - nay là xã L. Ông đã sử dụng đất ổn định đến năm 1997 thì cất một cái nhà rộng 4m5, dài 6m5 và bán cho bà Nguyễn Thị L trọn phần đất mà ông được chia đôi có tứ cận như sau: Phía đông giáp đất ông T, phía tây, phía nam, phía bắc như trong giấy mua bán của ông và bà L và có trường thôn, Ủy ban nhân dân xã Vạn Hưng xác nhận ngày 22/10/1998

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2020, người làm chứng ông Nguyễn T trình bày:

Sau khi đất nước giải phóng, ông có khai hoang thửa đất gò nay thuộc thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Lúc đó thửa đất trên là một bãi đất, trên đất có một số cây bàn chải, không có gò mã nào, có diện tích bao nhiêu thì ông không nhớ. Xung quanh thửa đất của ông khai hoang toàn là gò mã, trong đó có gò mã của ông Q (cha của ông C). Sau khi khai hoang, ông trồng mỳ để ăn và chăn nuôi sản xuất. Khoảng 05 năm sau, ông bán đất cho ông H với giá 02 chỉ vàng. Sau đó, ông H bán lại cho ai thì ông không biết. Ông không biết ông X và ông T nào cả.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2020, người làm chứng ông Nguyễn Thái H trình bày:

Sau giải phóng, ông có mua giùm cho anh trai là Q ở Bình Định vào đây lập nghiệp một thửa đất của ông Nguyễn T khai hoang. Sau đó, anh trai ông H không ở đây mà lên Đăk Lăk lập nghiệp nên nhờ ông Hữu bán lại cho ông Trương Công T, còn sau này ông T bán lại cho ai thì ông H không biết.

- Tại lời khai ngày 04/7/2020, người làm chứng ông Trương Văn T và bà Hồ Thị T trình bày:

Khoảng năm 1990 - 1991, ông có mua của ông Nguyễn Thái H một thửa đất (nay là thửa đất tranh chấp). Vì ông quen biết với ông H nên ông đứng ra mua đất. Nhưng thực tế ông và ông Lê Văn X cùng nhau mua đất của ông H.

Sau đó ông và ông X chia đôi thửa đất trên mỗi người một nửa. Hiện nay, ông đã xây nhà và sinh sống ổn định từ khi mua đất cho đến nay, còn thửa đất chia cho ông X, ông X bán cho bà L như thế nào thì ông không biết.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2020, người làm chứng ông Phùng Ngọc T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L có quan hệ hàng xóm, bà L có thuê ông đúc trụ, phát rào, kéo dây kẽm gai trên phần đất của bà L, vào thời gian nào thì ông không nhớ rõ, cũng không nhớ rõ số tiền bà L thuê là bao nhiêu.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2020, người làm chứng ông Đặng Văn H trình bày:

Ông làm trưởng thôn T từ năm 1997 đến năm 2005. Vào năm 1997, ông có chứng kiến việc mua bán đất giữa ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất hiện nay đang tranh chấp. Nay là toàn bộ thửa đất số 359 và một phần thửa đất số 360, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính Vlap xã L, tọa lạc tại thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Về vị trí của thửa đất mua bán giữa ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị L đúng như trong giấy mua bán nhà được lập vào năm 1997. Ông có ký chứng kiến việc mua bán giữa các bên vào giấy bán nhà.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 584 của Bộ luật Dân sự; các khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn: Đối với tranh chấp một phần của thửa đất 360, tờ bản đồ số 35 (Bản đồ địa chính xã L) có diện tích là 425 m^2.

Buộc ông Phan Thành C phải tháo dỡ phần tường rào trên một phần diện tích đất tranh chấp của thửa đất số 360, tờ bản đồ số 35 (Bản đồ địa chính xã L) và tạm giao quyền sử dụng một phần diện tích đất tranh chấp thửa đất số 360, tờ

bản đồ số 35 (Bản đồ địa chính xã L) có diện tích là 425 m^2 cho bà Nguyễn Thị L .

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu giao diện tích đất tranh chấp thửa 359, tờ bản đồ số 35 (Bản đồ địa chính xã L) có diện tích là 116,4 m^2 (Có Sơ đồ hiện trạng lô đất và hồ sơ mặt bằng kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Phan Thành C bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 205.700.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu bảy trăm nghìn đồng).

4. Các chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu một nửa với số tiền là 1.456.000 đồng (làm chẳn)

- Ông Phan Thành C phải chịu một nửa với số tiền là 1.456.000 đồng (làm chẳn), nên buộc ông C phải hoàn trả lại số tiền 1.456.000 đồng (làm chẳn) mà bà L đã tạm ứng chi phí,

5. Bà Phan Thị T, ông Phan N, bà Phan Thị V, ông Phan Huy V, bà Phan Thị M, bà Phan Thị H, Nguyễn Thị Ngọc N, bà Nguyễn Thị T, Phan Thị Kim N, Phan Thị Kim L, Phan Kim H1, Phan Kim H2, Phan Thị Kim P, Phan Kim H3 đều không có yêu cầu gì nên Tòa án không giải quyết.

6. Về án phí:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Phan Thành C đều được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nên không ai phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị L tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0014159 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 09/9/2020, bị đơn ông Phan Thành C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan N, ông Phan Huy V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 14/9/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Phan Thành C phải tháo dỡ tường rào trên một phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 360, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính xã L và giao quyền sử dụng đất có diện tích 651,5 m^2 trong đó quy hoạch giao thông 226,5 m2 cho bà L sử dụng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi bản án có hiệu lực thi hành; Buộc ông C tạm giao thửa số 359, tờ bản đồ số 35, Bản đồ địa chính xã L có diện tích 116,4 m^2, trong đó quy hoạch giao thông diện tích 6,6 m^2 cho bà L quản lý và sử dụng; Buộc ông Phan Thành C bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 205.700.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phan Thành C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngân, ông Phan Huy Vũ giữ nguyên nội dung

kháng cáo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tại phiên tòa phúc thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện V giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Phan Thành C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngân, ông Phan Huy Vũ còn trong thời hạn quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[1.2]. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng họ đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

[1.3]. Đối với UBND xã L đã được Tòa án cấp phúc thẩm đưa vào tham gia tố tụng và đồng ý tham gia không có ý kiến khiếu nại việc không được tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm và đề nghị xét xử vắng mặt.

[1.4]. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo qui định.

[2]. Về nội dung: Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo theo qui định của pháp luật.

[2.1]. Xét kháng cáo của ông Phan Thành C, ông Phan N, ông Phan Huy V và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp về yêu cầu hủy án sơ thẩm và không đồng ý trả lại đất cho bà Nguyễn Thị L:

[2.1.1]. Về yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm do việc Toà án thụ lý vụ án khi người khởi kiện chưa đủ điều kiện khởi kiện vì các đương sự chưa thực hiện việc hoà giải tranh chấp đất đai tại cơ sở.

Tại phiên toà phúc thẩm ông Phan Thành C thừa nhận UBND xã L đã tổ chức hoà giải tranh chấp đất đai với bà Nguyễn Thị L, ngày giờ ông không nhớ cụ thể nhưng vì ý kiến của đại diện UBND xã L không phù hợp nên ông không chịu ký và ông cũng không nhận được biên bản hoà giải này. Lời thừa nhận của ông Phan Thành C phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị L và ý kiến trả lời của UBND xã L cho Toà án cấp phúc thẩm tại C văn số 57/UBND ngày 03/3/2021. Như vậy tranh chấp đất giữa bà L và ông C đã được tiến hành hoà giải theo qui định của Luật Đất đai; ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Toà án huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ.

[2.1.2]. Ông Phan Thành C, ông Phan N, Phan Huy V không đồng ý trả đất cho bà Nguyễn Thị L với lý do đây là đất do ông Phan Q là cha của các ông khai hoang nhưng các ông không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh

để bảo vệ ý kiến của mình. Về phía bà Nguyễn Thị L có xuất trình được giấy tờ mua bán giữa bà và vợ chồng ông Lê Văn X, Trần Thị B có xác nhận của trưởng thôn và UBND xã H, huyện V; Đồng thời theo tài liệu do UBND xã L cung cấp cho Toà án cấp sơ thẩm thì thửa đất 360 đang tranh chấp đã được đăng ký trong Sổ mục kê đất đai của xã L đứng tên bà Nguyễn Thị L. Như vậy việc Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 360 tờ bản đồ số 35 xã L thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị L và buộc ông Phan Thành C phải trả lại đất cho bà L là có căn cứ nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của các ông Phan Thành C, Phan Ng, Phan Huy V.

[2.2]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L về phần đất qui hoạch giao thông, thửa đất 359 và phần yêu cầu bồi thường thiệt hại:

[2.2.1]. Về kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Phan Thành C phải tháo dỡ tường rào trên một phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 360, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính xã L và giao quyền sử dụng đất có diện tích 651,5 m^2 trong đó quy hoạch giao thông 226,5 m2 cho bà L sử dụng.

Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 360 tờ bản đồ số 35 xã L thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị L và buộc ông Phan Thành C phải trả lại đất cho bà L là có căn cứ nhưng chỉ tuyên buộc trả phần diện tích không bị qui hoạch 425m^2 là có thiếu sót làm ảnh hưởng quyền lợi của bà L nên cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Nguyễn Thị L.

[2.2.2]. Bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông C trả thửa số 359, tờ bản đồ số 35, Bản đồ địa chính xã L có diện tích 116,4 m^2 cho bà nhưng tài liệu do Toà án cấp phúc thẩm thu thập được cho thấy thửa đất 359 tờ bản đồ số 35 xã L thuộc quyền sử dụng của UBND xã L đã được đăng ký trong Sổ mục kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 10/12/2014 được và Sở Tài nguyên môi T tỉnh Khánh Hoà kiểm tra, phê duyệt ngày 16/02/2015 nên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L là có căn cứ đúng pháp luật.

[2.2.3]. Về yêu cầu Phan Thành C bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 205.700.000 đồng: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ông Phan Thành C bồi thường thiệt hại về hoa lợi, cây trái bị thất thu và tài sản bị đập phá nhưng không đưa ra được các liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tài liệu do Toà án cấp phúc thẩm thu thập từ Công an xã L cũng không xác định được hành vi cụ thể ông Phan Thành C gây thiệt hại cho bà L những tài sản gì nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

[3.]. Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát yêu cầu huỷ án sơ thẩm vì xác định thiếu người tham gia tố tụng và thiếu sót trong thẩm định tại chỗ:

[3.1]. Việc Toà án cấp sơ thẩm không đưa UBND xã L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có thiếu sót nhưng đã được Toà án cấp phúc thẩm khắc phục, UBND xã L đồng ý tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, không có khiếu nại gì về việc không được tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm và không ảnh hưởng quyền lợi.

[3.2]. Về thẩm định tại chỗ: Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án cấp sơ thẩm chỉ nêu thẩm định đối với thửa 360 nhưng trong Biên bản

thẩm định tại chỗ có ghi cả việc thẩm định đối với thửa 359. Xem xét sơ đồ bản vẽ các thửa đất tranh chấp thì thấy thửa 359 nằm trọn trong thửa 360 tờ bản đồ số 35 xã L, việc Toà án cấp sơ thẩm không ghi trong quyết định thẩm định đối với thửa 359 là có thiếu sót nhưng không ảnh hưởng đến bản chất việc xem xét, thẩm định.

[3.3]. Xét cấp sơ thẩm có những thiếu sót về xác định người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ như nhận xét của đại diện Viện kiểm sát nhưng đã được Toà án cấp phúc thẩm khắc phục nên không cần thiết phải huỷ án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Ông Phan Thành C, ông Phan N, ông Phan Huy V là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Không chấp nhận kháng cáo của các ông Phan Thành C, ông Phan N, ông Phan Huy V;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 03/9/2020 của Toà án nhân dân huyện V.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 584 của Bộ luật Dân sự; các khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn: Đối với tranh chấp thửa đất 360, tờ bản đồ số 35 (Bản đồ địa chính xã L) có diện tích là 651,5 m^2.

Buộc ông Phan Thành C phải tháo dỡ phần tường rào trên phần diện tích đất tranh chấp của thửa đất số 360, tờ bản đồ số 35 (Bản đồ địa chính xã L) và giao diện tích 651,5 m^2 đất trong đó quy hoạch giao thông 226,5 m2 cho bà Nguyễn Thị L . Bà Nguyễn Thị L được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu giao diện tích đất tranh chấp thửa 359, tờ bản đồ số 35 (Bản đồ địa chính xã L) có diện tích là 116,4 m^2 .

(Có Sơ đồ hiện trạng lô đất và hồ sơ mặt bằng kèm theo bản án sơ thẩm).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Phan Thành C bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 205.700.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu bảy trăm nghìn đồng).

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Phan Thành C phải hoàn trả lại số tiền 1.456.000 đồng (làm chẵn) cho bà Nguyễn Thị L đã tạm ứng chi phí.

5. Về án phí:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Phan Thành C đều được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị L tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0014159 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

- Ông Phan Thành C, ông Phan Huy V, ông Phan N được miễn nộp án phí phúc thẩm dân sự.

* **Quy định**: *Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Đường